**Tên:** ……...

**Lớp:** S4…

**Ngày giao bài:** Thứ …, ngày …./….

**Ngày nộp bài:** Thứ …, ngày …./….

**Ngữ pháp HW:** ……

**Đọc HW:** ……

# GE4 - Unit 5 & 6 - Grammar Revision

## A. THEORY

### I. GRAMMAR REVISION

❖ **Past continuous** *(Thì quá khứ tiếp diễn)*

**- Cách dùng:** Diễn tả

| | |
|---|---|
| Một hành động đang diễn ra tại một **thời điểm xác định** trong quá khứ | **At 8 p.m.** yesterday, I was doing my homework. |
| Một **hành động đang xảy ra** thì có **hành động khác xen vào** | I was watching TV **when** my mom **called me**. |
| **Hai hành động đang diễn ra song song** trong quá khứ | I **was reading while** my sister **was drawing**. |

**- Dấu hiệu nhận biết:** Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ.

+ at + thời điểm trong quá khứ (at 7 p.m. yesterday, at this time last night, …)

+ when + mệnh đề quá khứ/while + mệnh đề quá khứ

| | Công thức | Ví dụ |
|---|---|---|
| **Khẳng định** | S + **was / were + V-ing** (+ O) | She **was running** in the park. |

***Cấu trúc với WHEN và WHILE:**

| | WHEN | WHILE |
|---|---|---|
| **Cách dùng** | Dùng khi **một hành động đang diễn ra** thì **một hành động khác xen vào** | Dùng khi **hai hành động đang diễn ra cùng lúc** trong quá khứ |
| **Cấu trúc** | S + **was / were + V-ing when** S + **V2 / V-ed** | **While** S + **was / were + V-ing**, S + **was / were + V-ing**<br>**While** S + **was / were + V-ing**, S + **V2 / V-ed** |
| **Ví dụ** | She **was doing** her homework **when** her mother **came** home. | **While** she **was doing** her homework, her brother **was watching** TV.<br>**While** she **was doing** her homework, her mother **came** home. |
| **Lưu ý** | - Mệnh đề **when** thường dùng **Past Simple**<br>- Nhấn mạnh **thời điểm** hành động xảy ra | - **While** thường đi với **Past Continuous**<br>- Nhấn mạnh **quá trình / bối cảnh**<br>- Có thể dùng Past Simple ở mệnh đề sau nếu đó là hành động xảy ra trong bối cảnh đang diễn ra |

**Note: S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc;*
*V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc;*
*V-ing = Verb-ing: động từ thêm đuôi -ing; O = Object: tân ngữ.*

❖ **Prepositions of direction & position** *(Giới từ / cụm chỉ phương hướng và vị trí)*

**- Cách dùng:** để chỉ **hướng đi khi di chuyển** hoặc chỉ **vị trí** của một nơi/sự vật.

**- Dấu hiệu nhận biết:**

+ đi với động từ chỉ chuyển động (go, walk, run, move, turn…) → chỉ hướng đi.

+ đi với động từ be (is/are), on the left / on the right → chỉ vị trí.

| Giới từ | Ví dụ | Giới từ | Ví dụ |
|---|---|---|---|
| from | She walks from the bus stop. | up | Go up the street. |
| to | We go to the museum. | on the left | The bank is on the left. |
| towards | Walk towards the park. | on the right | The post office is on the right. |
| across | He runs across the road. | | |



LIVEWORKSHEETS

## II. EXTRA VOCABULARY

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **junction** (n) | ngã ba, ngã tư | 4 | **cost** (v) | có giá là / tốn (tiền) |
| 2 | **probably** (adv) | có lẽ / khả năng cao | 5 | **printer** (n) | máy in |
| 3 | **roadworks** (n) | việc sửa chữa đường | 6 | **in advance** (phr) | trước (thời điểm xảy ra việc gì đó) |

**Note:* *n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ.*
**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).*

## B. HOMEWORK (14 questions)

**I. Read the sentences and circle the correct answers.**

0. She ..... at the party when the music stopped.
   (A.) was dancing  B. danced  C. was danced

1. ..... the kids were running in the playground, the teacher was watching them.
   A. While  B. Why  C. What

2. He was writing his email when the computer .....
   A. was freezing  B. froze  C. freeze

3. We ..... basketball when it began to thunder.
   A. was playing  B. played  C. were playing

4. I ..... for the test when my friend ..... me.
   A. studied / called  B. was studying / called  C. studied / was calling

5. She ..... at the map when she ..... something strange.
   A. looked / saw  B. looked / was seeing  C. was looking / saw

**II. Read the sentences below. Are the underlined parts correct or not? If they are correct, write TRUE. If they are not correct, write FALSE, then correct them. There is one example.**

0. I was reading a book when my phone **ring**.
   FALSE
   rang

1. While I **was cooking** dinner, my brother was playing video games.
   .....

2. She was writing an email when she **fall** asleep.
   .....

3. We **were studying** when the teacher came into the room.
   .....

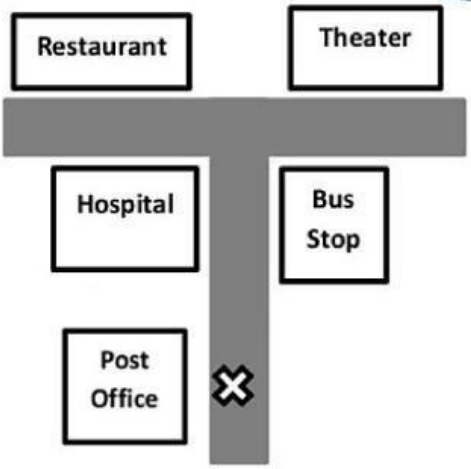
4. He was watching TV when his friend **call** him.
   .....

5. While we **were walking** in the park, we saw a big dog.
   .....


LIVEWORKSHEETS

**III. Look at the map. Choose the correct words/phrases to fill in the blanks.**

| | | |
|---|---|---|
| ~~on the right~~ | to | across |
| From | on the left | |




*0. Where is the restaurant?*

*→ Go straight and turn left. It's <u>on the right</u>.*

1. The post office is ……

2. The theater is …… from the bus stop.

3. Where is the hospital?

→ …… the cross (X). Go straight. It's on the left. It's opposite the bus stop.

4. Where is the bus stop?

→ Go …… the junction and turn right. It's opposite the theater.

**IV. CAMBRIDGE READING PRACTICE**

**FLYERS PART 2 – 5 questions**

Michael is talking to Betty. What does Betty say?

Read the conversation and choose the best answer. Write a letter (A–F) for each answer.

**Michael:** Did you go to the sports centre on Saturday, Betty?

**Betty:** <u>C</u>

**Questions**

1. **Michael:** What did you buy? Anything interesting?

**Betty:** ……

2. **Michael:** Which CD did you want to buy?

**Betty:** ……

3. **Michael:** Oh, I like that one, too. Who did you go shopping with?

**Betty:** ……

4. **Michael:** Did you go anywhere else in town?

**Betty:** ……

5. **Michael:** I need to buy some things. Will you come with me one day?

**Betty:** ……

**A** What about next Saturday? I could go then.

**B** It's called 'Remembering'. Sally played it at her party last week.

**C** No, I wanted to go shopping so I went into town. *(Example)*

**D** Mum, my brother Richard and his friend Anna. I like her a lot.

**E** Yes, to the bike shop because Richard wants to get a new one.

**F** I got a new black jacket and then we went to look for a CD.



LIVEWORKSHEETS

## KET PART 1 – 6 questions

For each question, choose the correct answer.

1.

I've just passed my driving test! Now I must save money for a car. Then no more walking to the train station in the morning!

How will the person probably go to work tomorrow?

**A** by train
**B** by car
**C** on foot

---

2.

Road closed because of roadworks.
Monday 28 September
– Thursday 1 October
Use Broad Street.

**A** You can use the road only during these dates.
**B** Broad Street is closed during these dates.
**C** You can use Broad Street during these dates.

---

3.

**SPECIAL OFFER!**
All laptops over £500 come with a free printer.
Offer ends Friday!

**A** All laptops come with a free printer.
**B** All laptops in the shop cost more than £500.
**C** If you spend more than £500 on a laptop, you get a printer.

---

4.

Dance class finishes at 17:30, not 17:00 tomorrow so don't wait for me outside the library. I'll meet you at the cinema instead.

Where do they usually meet?

**A** at the dance class
**B** outside the library
**C** at the cinema

---

5.

Choose your seat when you book online or before your flight for your 10% discount.

**A** You can only choose your seat at the airport.
**B** If you choose your seat in advance, you pay less.
**C** Everyone gets a discount on all flights.

---

6.

**To:** Josh
**From:** Mum
Anna phoned. She forgot to tell you – the concert is the 6th, not 5th. Let her know if you can go.

**A** Josh didn't know that the date of the concert had changed.
**B** Anna has forgotten what date the concert is on.
**C** Anna needs to tell Josh what day the concert is on.


LIVEWORKSHEETS